

Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KỲ
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN 2030 HUYỆN NAM GIANG
(Kèm theo Quyết định số: #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thanh Mỹ	Cà Dy	Tà Bhing	Tà Pơơ	Chà Vål	La Dêê	La Êê	Chơ Chun	Đắc Pring	Đắc Pree	Đắc Tôi	Zuôi h
(1)	(2)	(3)	(6) = (7)+(...)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	LOẠI ĐẤT		184.659,56	20.727,98	20.136,35	15.886,45	17.574,15	13.078,71	11.023,08	13.111,60	11.200,43	31.286,55	9.961,77	7.457,92	13.214,57
1	Đất Nông nghiệp	NNP	179.013,80	19.596,12	19.505,99	15.483,35	16.571,05	12.439,63	10.785,11	12.733,51	10.981,31	31.020,40	9.794,46	7.371,00	12.731,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.674,00	278,91	109,28	194,21	113,76	354,07	277,55	316,57	202,94	215,27	341,37	110,28	159,79
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	463,09	36,87	15,38	27,94	9,63	99,75	85,55	47,89	77,10	2,62	2,21	52,40	5,75
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.210,91	242,04	93,90	166,27	104,13	254,32	192,00	268,68	125,84	212,65	339,16	57,88	154,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.377,82	1.564,91	869,45	1.730,14	702,95	2.403,01	1.796,03	374,69	1.179,57	628,56	775,68	449,52	1.903,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.132,17	740,94	519,97	471,89	135,02	1.255,09	480,62	141,34	228,71	394,04	255,93	300,06	208,56
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	57.918,15	-	1.287,44	7.460,97	2.552,04	990,80	4.147,36	-	-	28.127,32	7.320,06	6.032,16	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	63.312,77	7.586,73	4.727,28	4.330,94	10.365,34	5.160,42	2.181,54	10.931,42	8.494,74	40,00	48,81	130,00	9.315,55
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.118,58	9.358,88	11.914,14	1.223,89	2.608,51	2.259,98	1.899,27	945,20	858,99	1.599,91	1.040,11	337,30	1.072,40
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	22.347,86	4.099,69	7.828,82	165,07	1.777,75	2.224,76	1.547,66	1.315,27	842,22	567,89	1.009,60	343,08	626,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	158,85	26,90	12,27	15,60	19,85	16,26	2,74	14,29	16,36	15,30	2,50	1,68	15,10
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	321,46	38,85	66,16	55,71	73,58	-	-	10,00	-	-	10,00	10,00	57,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.280,37	1.094,92	539,64	339,70	993,46	617,01	233,06	361,67	200,75	247,64	140,89	66,76	444,87
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	343,03	-	45,56	47,08	27,82	40,21	49,72	16,23	23,78	21,43	24,86	19,53	26,81
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	119,81	119,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,07	5,45	2,98	2,72	1,21	0,83	0,32	0,13	0,92	0,42	0,25	0,62	0,22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	146,52	18,94	3,85	-	0,51	12,11	9,01	75,98	2,00	20,01	2,01	2,00	0,10
2.5	Đất an ninh	CAN	7,30	2,16	0,66	1,30	0,31	1,30	0,38	0,39	0,10	0,20	0,20	0,20	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	152,48	29,69	11,03	5,02	8,32	59,56	11,86	4,51	4,63	5,88	2,13	4,24	5,61
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,18	1,35	-	0,08	-	5,42	0,74	0,26	0,25	0,80	0,60	0,88	0,80
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,82	1,30	0,06	0,28	0,42	18,09	0,32	0,43	0,27	0,11	0,17	0,24	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,54	11,65	7,67	2,43	2,56	17,97	4,45	2,10	0,47	3,68	0,96	1,07	2,53
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,08	8,30	2,53	2,23	0,64	10,21	2,07	1,69	3,60	1,29	0,40	2,04	1,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thanh Mỹ	Cà Dy	Tà Bính	Tà Pơ	Chà Vål	La Dêê	La Êê	Chơ Chun	Đắc Pring	Đắc Pree	Đắc Tôi	Zuôih
(1)	(2)	(3)	(6) = (7)+(...)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	25,86	7,09	0,77	-	4,70	7,87	4,28	0,03	0,04	-	-	0,01	1,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	614,21	356,58	82,02	43,10	22,15	91,51	11,32	1,53	-	6,00	-	-	-
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	67,20	37,20	-	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,45	26,59	1,22	12,00	-	0,83	8,81	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	172,14	76,38	12,53	1,10	1,80	77,82	2,51	-	-	-	-	-	-
-	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	325,42	216,41	68,27	-	20,35	12,86	-	1,53	-	6,00	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	994,25	175,93	83,04	116,48	56,71	173,61	84,73	81,19	66,06	31,56	33,44	19,65	71,85
-	Đất công trình giao thông	DGT	602,51	122,24	65,08	34,95	49,50	62,19	56,00	30,10	64,37	29,09	31,29	17,72	39,98
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	9,08	1,14	0,50	0,49	0,50	0,50	1,02	0,80	0,80	0,80	0,80	0,85	0,88
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	21,65	-	5,83	15,28	-	0,54	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,75	0,83	0,50	0,42	-	3,00	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	329,25	42,26	10,00	64,18	6,05	104,79	22,26	49,84	0,09	0,07	0,11	0,01	29,59
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,57	3,07	0,09	0,02	0,07	0,07	0,05	0,04	-	-	0,03	0,08	0,05
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,97	0,99	0,20	0,30	0,30	1,46	0,30	0,16	0,20	0,24	0,30	0,30	0,22
-	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,47	5,40	0,84	0,84	0,29	1,06	5,10	0,25	0,60	1,36	0,91	0,69	1,13
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,25	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	103,13	14,81	10,14	5,52	8,32	8,47	11,91	6,01	5,27	11,51	9,41	4,91	6,85
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.782,33	371,30	300,36	118,48	868,11	229,41	53,81	175,70	97,99	150,63	68,59	15,61	332,34
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	426,01	-	-	3,51	296,85	36,84	-	84,74	1,04	-	-	-	3,03
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch,	SON	2.356,32	371,30	300,36	114,97	571,26	192,57	53,81	90,96	96,95	150,63	68,59	15,61	329,31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thanh Mỹ	Cà Dy	Tà Bhing	Tà Pơơ	Chà Vål	La Dêê	La Êê	Chơ Chun	Đắc Pring	Đắc Pree	Đắc Tôi	Zuôih
(1)	(2)	(3)	(6) = (7)+(...)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	<i>suối</i>														
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,99
3	Đất chưa sử dụng	CSD	365,39	36,94	90,72	63,40	9,64	22,07	4,91	16,42	18,37	18,51	26,42	20,16	37,83
	<i>Trong đó</i>			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	16,11	1,62	7,06	1,31	0,14	1,24	0,72	-	2,42	1,16	0,24	-	0,20
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	349,28	35,32	83,66	62,09	9,50	20,83	4,19	16,42	15,95	17,35	26,18	20,16	37,63

(Kèm theo Quyết định số: #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thanh Mỹ	Cà Dy	Tà Bíng	Tà Pơơ	Chà Vål	La Dêê	La Êê	Chơ Chun	Đắc Pring	Đắc Pree	Đắc Tỏi	Zuôih
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	LOẠI ĐẤT		1.756,35	236,98	224,05	134,01	118,81	55,48	106,25	151,36	153,70	147,40	51,04	90,20	287,07
1	Đất Nông nghiệp	NNP	1.530,89	201,34	211,82	104,00	109,27	-	90,67	104,05	150,00	135,01	48,81	90,00	285,92
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	553,92	142,10	211,82	100,00	30,00	-	10,00	-	30,00	15,00	-	-	15,00
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	80,01	-	-	-	-	-	-	-	-	80,01	-	-	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	761,79	-	-	-	62,31	-	80,67	100,00	120,00	40,00	48,81	90,00	220,00
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	99,49	48,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,92
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,72	10,67	-	4,00	7,00	-	-	4,05	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,96	-	-	-	9,96	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	225,46	35,64	12,23	30,01	9,54	55,48	15,58	47,31	3,70	12,39	2,23	0,20	1,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,91	-	1,70	2,00	0,30	2,71	2,20	0,20	0,20	0,20	0,20	-	0,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,85	4,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất quốc phòng	CQP	56,00	1,90	-	-	0,51	-	1,28	44,71	1,60	5,50	0,50	-	-
2.4	Đất an ninh	CAN	0,60	0,30	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,34	1,91	0,15	-	0,50	11,95	0,73	0,10	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,84	0,11	-	-	-	0,73	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,82	-	-	-	-	5,82	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,58	0,30	0,15	-	-	1,13	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,45	1,50	-	-	-	1,85	-	0,10	-	-	-	-	-
-	Đất XD công trình sự nghiệp khác	DSK	3,65	-	-	-	0,50	2,42	0,73	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	52,71	7,87	7,01	18,70	4,23	11,77	3,13	-	-	-	-	-	-
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,44	1,94	-	18,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,13	2,50	-	-	-	-	2,63	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	19,82	3,20	4,63	0,20	-	11,29	0,50	-	-	-	-	-	-
-	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	7,32	0,23	2,38	-	4,23	0,48	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	65,15	8,81	2,37	8,01	3,00	25,55	8,24	1,30	0,40	6,29	0,53	0,20	0,45
-	Đất công trình giao thông	DGT	34,28	8,30	2,37	5,58	3,00	1,72	4,14	1,30	0,40	6,29	0,53	0,20	0,45
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,43	-	-	2,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	26,85	-	-	-	-	22,75	4,10	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công	DBV	0,51	0,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thanh Mỹ	Cà Dy	Tà Bhìng	Tà Pơơ	Chà Vàl	La Đêê	La Êê	Chơ Chun	Đắc Pring	Đắc Pree	Đắc Tôì	Zuôih
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	<i>nghe thông tin</i>														
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,08	-	-	-	-	1,08	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	20,90	10,00	1,00	1,00	1,00	3,50	-	1,00	1,50	0,40	1,00	-	0,50

Phụ lục III

DIỆN TÍCH CẦN THU HỒI ĐẤT TRONG KỲ

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN 2030 HUYỆN NAM GIANG

(Kèm theo Quyết định số: #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thanh Mỹ	Cà Dy	Tà Bhing	Tà Pơr	Chà Văl	La Êê	La Êê	Chơ Chun	Đắc Pring	Đắc Pree	Đắc Tôi	Zuôih
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	LOẠI ĐẤT		1.301,48	397,18	122,03	133,44	44,06	258,25	92,81	74,81	60,37	50,55	21,79	13,58	32,61
1	Đất Nông nghiệp	NNP	893,00	279,07	109,25	84,64	34,17	131,61	73,89	25,93	55,49	37,85	19,26	13,18	28,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,37	1,27	1,00	0,99	0,70	0,50	0,81	0,62	0,50	0,50	0,50	0,48	0,50
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7,31	1,27	1,00	0,99	0,70	0,50	0,73	0,62	0,50	0,50	0,50	-	-
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,06	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	0,48	0,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	162,41	44,35	6,32	23,62	7,01	28,78	13,67	6,33	8,73	8,48	4,40	4,00	6,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	259,11	75,90	9,70	35,06	12,84	46,31	19,45	8,81	13,74	14,28	8,36	4,80	9,86
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,78	-	-	-	-	-	2,96	-	-	0,82	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	77,03	-	2,07	2,40	2,90	24,22	15,34	1,22	28,88	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	381,80	157,05	90,16	22,57	10,72	31,80	21,66	8,95	3,64	13,77	6,00	3,90	11,58
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,50	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	183,02	82,47	1,55	18,79	0,35	66,06	7,44	1,57	1,18	0,31	0,30	0,20	2,80
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,20	-	0,62	1,71	0,35	4,34	0,70	0,50	0,48	0,20	0,30	0,20	0,80
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,05	6,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,16	3,85	0,83	-	-	-	3,41	0,07	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,99	-	-	-	-	0,99	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6,63	6,02	0,10	0,20	-	-	-	-	0,20	0,11	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,75	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,02	4,51	-	0,20	-	-	-	-	0,20	0,11	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,30	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,46	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	54,64	52,34	-	-	-	-	2,30	-	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,22	0,12	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	2,20	-	-	-	-	-	2,20	-	-	-	-	-	-
-	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	52,22	52,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,36	1,33	-	1,00	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thanh Mỹ	Cà Dy	Tà Bhing	Tà Pơơ	Chà Vål	La Dêê	La Êê	Chơ Chun	Đắc Pring	Đắc Pree	Đắc Tôi	Zuôih
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	Đất công trình giao thông	DGT	1,90	0,87	-	1,00	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,32	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,12	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,18	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	93,81	12,70	-	15,88	-	60,73	1,00	1,00	0,50	-	-	-	2,00
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	93,81	12,70	-	15,88	-	60,73	1,00	1,00	0,50	-	-	-	2,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	225,46	35,64	11,23	30,01	9,54	60,58	11,48	47,31	3,70	12,39	2,23	0,20	1,15
	Trong đó			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	8,44	0,23	5,60	-	-	1,61	-	-	0,40	0,20	0,20	-	0,20
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	217,02	35,41	5,63	30,01	9,54	58,97	11,48	47,31	3,30	12,19	2,03	0,20	0,95

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính											
				Thanh Mỹ	Cà Dy	Tà Bhing	Tà Poơ	Chà Vål	La Dêê	La Êê	Chơ Chun	Đắc Pring	Đắc Pree	Đắc Tòi	Zuôi h
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp														
3.3	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,13	0,12	-	1,00	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-
3.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	1,15	-	-	-	-	-	1,15	-	-	-	-	-	-